

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 22-12-2020  
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hán Hường

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

2. Ông Nguyễn Văn Lợi

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Phan Thị Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Khánh Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc: Tranh chấp “Hôn nhân và gia đình”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên Đ:* Bà Hà Thị X, sinh năm 1953 (có mặt).

Địa chỉ: Khu Xóm T, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

*Bị Đ:* Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1942 (có mặt).

Địa chỉ: Khu G, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 7 năm 2020, tại bản tự khai; quá trình hòa giải cũng tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Hà Thị X trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Nguyễn Ngọc Đ kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ ngày 18/02/2006;

sau khi đang ký kết hôn, vợ chồng chung sống cùng nhà đất riêng của bà (là thửa đất số 97; tờ bản đồ số 16, diện tích số 903m<sup>2</sup>, tại khu Xóm Đ xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ), đã có trước khi vợ chồng kết hôn. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống; đến tháng 7/2020 thì vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên đã sống ly thân, ông Đ về sống cùng con trai tại khu G, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin ly hôn ông Đ để ổn định cuộc sống.

*Bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày:* Ông thừa nhận thời điểm kết hôn, thời gian chung sống và nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng như bà X đã trình bày là đúng. Ông cũng xác định vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông cũng nhất trí ly hôn để ổn định cuộc sống.

*Về tài sản chung:*

Bà X và ông Đ cùng thừa nhận khi ông bà kết hôn năm 2006, bà X đã có một ngôi nhà trên thửa đất số 97; tờ bản đồ số 16, diện tích số 903m<sup>2</sup>, tại khu Xóm Đ, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ, do bà X có từ trước khi kết hôn với ông, sau đó ông bà cùng phá bỏ nhà cũ, làm lại ngôi nhà mới, xây dựng các công trình và trồng cây trên đất. Nay ông bà ly hôn đề nghị giải quyết tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Tài sản chung của bà X và ông Đ đề nghị giải quyết đã được định giá cụ thể như sau:

- 01 nhà xây cấp 4 (ba gian) trị giá 112.112.000đồng.
- 01 nhà bếp (01 gian) trị giá 15.000.000đồng.
- 01 sân đổ bê tông trị giá 7.400.000đồng;
- 01 tường rào bao quanh thửa đất trị giá 15.000.000đồng;
- 01 lan can sân vườn trị giá 1.400.000đồng;
- 01 tường rào lưới B40 trị giá 2.800.000đồng;
- 01 bể nước trị giá 2.350.000đồng;
- 01 Bờ kè bờ ao bằng gạch xi măng trị giá 4.200.000đồng;
- 01 Chuồng bò lán xi măng trị giá 1.000.000 đồng;
- 06 cây Xoài trị giá 3.000.000đồng (500.000đồng/Cây);

10 cây Na trị giá 500.000đồng (50.000đồng/Cây);

01 cây Khế trị giá 400.000đồng;

01 cây Dâu da trị giá 150.000đồng.

Tổng giá trị tài sản là 165.312.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm mười hai nghìn đồng).

*Quan điểm của ông Đ về việc chia tài sản như sau:* Ông thừa nhận. trong quá trình ông và bà X chung sống, khoảng năm 2013, ông và bà X đã làm nhà, các công trình trên đất, toàn bộ số tiền xây dựng này ông đã bỏ ra, ngoài ra ông là thương binh, vì vậy năm 2013, khi ông làm nhà được Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Khê hỗ trợ số tiền làm nhà là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), ông đã sử dụng số tiền này để xây dựng nhà, ngoài ra các công trình xây dựng khác trên đất cũng là tiền của ông, ông đã tính tổng trị giá các tài sản ông đã đầu tư xây dựng trên đất từ năm 2016 khi ông về sống cùng bà X số tiền là 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Vì vậy, nay vợ chồng ly hôn thì ông đồng ý giao lại toàn bộ các tài sản này cho bà X, nhưng bà X thì phải thanh toán cho ông số tiền 240.000.000đồng để ông có tiền đủ để xây dựng các tài sản như hiện nay.

Tại phiên tòa, ông Đ đề nghị giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho bà X và bà X phải thanh toán cho ông số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

*Bà X có quan điểm trình bày:* Trong quá trình chung sống, vợ chồng cùng nhau tạo dựng nên khối tài sản chung, đã được Hội đồng định giá xác định giá trị 165.312.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) thì bà cũng nhất trí, bà cũng thừa nhận, năm 2013, khi vợ chồng làm nhà, ông Đ là thương binh nên được địa phương huyện Cẩm Khê hỗ trợ số tiền 40.000.000đồng để thêm vào làm nhà; ngoài ra số tiền còn lại để làm nhà và xây dựng công trình do vợ chồng cùng tạo nên. Vì vậy, nay ông bà ly hôn thì bà đồng ý trả lại số tiền 40.000.000đồng ông Đ được Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Khê hỗ trợ; giá trị tài sản chung của vợ chồng còn lại 125.312.000đồng bà đề nghị chia đôi; bà xin trực tiếp nhận toàn bộ tài sản trên đất; sau đó bà sẽ thanh toán cho ông Đ thêm số tiền 10.000.000đồng nữa. Tổng cộng bà nhất trí thanh toán lại cho ông Đ số tiền 112.656.000đ (Một trăm mười hai triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng) trong tổng giá trị tài sản là 165.312.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm mười hai nghìn đồng).

*Về con chung; Quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:* Bà X và ông Đ trình bày vợ chồng không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:*

*Về thủ tục tố tụng của vụ án:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Pháp luật.

*Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 29, 33, khoản 1 Điều 56 và 59 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

*Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Hà Thị X và ông Nguyễn Ngọc Đ.

*Về con chung:* Không có, không xem xét giải quyết.

*Về tài sản chung:* Xét thấy, trong quá trình bà X và ông Đ chung sống vợ chồng có tài sản chung được tạo dựng trên đất riêng của bà X, được định giá, xác định giá trị là 165.312.000đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà X đề nghị thanh toán cho ông Đ tổng cộng số tiền 112.656.000đồng và xin trực tiếp sử dụng toàn bộ tài sản trên đất riêng của bà là phù hợp nên đề nghị chấp nhận ý kiến của bà X.

*Về quyền, nghĩa vụ chung tài sản và công sức:* Bà X và ông Đ không đề nghị xem xét, đề nghị không giải quyết.

*Về án phí:* Bà X và ông Đ là người cao tuổi, đề nghị miễn án phí theo quy định của pháp luật;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:*

*[1]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị X xin được ly hôn Nguyễn Ngọc Đ thấy rằng:* Bà X và ông Đ kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ ngày 18/02/2006, đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, nên đó là hôn nhân hợp pháp.

Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân, quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa đã xác định tình cảm vợ chồng ông bà đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của ông bà.

[2]. *Về con chung*: Bà X và ông Đ không có con chung, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3]. *Về tài sản chung*: Quá trình chung sống bà X và ông Đ tạo dựng được khối tài sản chung, được xây dựng trên thửa đất số 97; tờ bản đồ số 16, diện tích số 903m<sup>2</sup>, tại khu Xóm Đ, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ, thuộc quyền sử dụng riêng của bà X, được ông Đ thừa nhận; ông bà đề nghị giải quyết tài sản, đã được Hội đồng định giá xác định tổng giá trị tài sản là 165.312.000đồng.

*Xét đề nghị của ông Đ yêu cầu bà X phải thanh toán cho ông số tiền tương ứng với số tiền ông cho rằng đã đầu tư từ trước đến nay là 240.000.000đồng; tại phiên tòa ông Đ đề nghị bà X phải thanh toán số tiền 150.000.000đồng thấy rằng*: Tài sản chung của ông bà hiện nay được xây dựng và tồn tại trên đất là tài sản riêng của bà X. Do đó, để đảm bảo giá trị sử dụng cần giao cho bà X trực tiếp sử dụng các tài sản này, bà X phải thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản cho ông Đ là phù hợp.

Toàn bộ tài sản chung của ông bà đề nghị định giá, đã xác định được tổng giá trị là 165.312.000đồng; trong khi đó, bà X thừa nhận, khi ông bà làm nhà, do ông Đ là thương binh, được hỗ trợ số tiền 40.000.000đồng, bà X nhất trí hoàn trả lại cho ông Đ số tiền này trong tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là đảm bảo quyền lợi của ông Đ nên cần chấp nhận. Do đó, giá trị tài sản chung của vợ chồng còn lại là 125.312.000đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập. Nếu giá trị tài sản chung được chia đôi, ông Đ, bà X mỗi người được nhận số tiền tương ứng là 62.656.000đồng; trong khi đó, bà X nhất trí nhận giá trị tài sản tương ứng số tiền 52.656.000đồng, bà X thanh toán cho ông Đ số tiền 72.656.000đồng là lớn hơn ½ giá trị tài sản chung, như vậy là đã tính đến công sức đóng góp vào việc tạo dựng tài sản chung của vợ chồng và đảm bảo quyền lợi của ông Đ. Không thể chấp nhận đề nghị của ông Đ yêu cầu bà X phải thanh toán giá trị tài sản cho ông Đ, tổng số tiền 150.000.000đồng như đề nghị của ông Đ tại phiên tòa được. Như vậy, tổng giá trị tài sản chung bà X thanh toán cho ông Đ là 112.656.000đồng; giá trị tài sản chung bà X được nhận là 52.656.000đồng.

[4] *Quyền, Nghĩa vụ chung về tài sản và Công sức*: Bà X và ông Đ không đề nghị, vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà X và ông Đ là người cao tuổi, được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 55; 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án Dân sự.

#### **Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Hà Thị X và ông Nguyễn Ngọc Đ.

2. Về tài sản chung: Giao cho bà Hà Thị X trực tiếp sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân (được tạo dựng trên thửa đất số 97; tờ bản đồ số 16, diện tích số 903m<sup>2</sup>, tại khu Xóm Đ, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ là tài sản riêng của bà X), gồm có các tài sản như sau:

01 nhà xây cấp 4 (ba gian) trị giá 112.112.000đồng.

01 nhà bếp (01 gian) trị giá 15.000.000đồng.

01 sân bê tông trị giá 7.400.000đồng;

01 tường rào bao quanh thửa đất trị giá 15.000.000đồng;

01 lan can sân vườn trị giá 1.400.000đồng;

01 tường rào lưới B40 trị giá 2.800.000đồng;

01 bể nước trị giá 2.350.000đồng;

01 Bờ kè bờ ao bằng gạch xi xây trị giá 4.200.000đồng;

01 Chuồng bò lán xi măng trị giá 1.000.000 đồng;

06 cây Xoài trị giá 3.000.000đồng (500.000đồng/Cây);

10 cây Na trị giá 500.000đồng (50.000đồng/Cây);

01 cây Khế trị giá 400.000đồng;

01 cây Dâu da trị giá 150.000đồng.

Tổng giá trị tài sản là 165.312.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm mười hai nghìn đồng).

Bà Hà Thị X có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản cho ông Nguyễn Ngọc Đ số tiền 112.656.000đ (Một trăm mười hai triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. *Về án phí*: Bà Hà Thị X và ông Nguyễn Ngọc Đ được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo để đề nghị xét xử theo trình tự phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Cẩm Khê;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THA DS huyện Cẩm Khê;
- UBND xã X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Hán Hưởng**